

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng - Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. Mã số: 175.1TrEM.11** 3
Effects of Foreign Direct Investment (FDI) on Export of Vietnamese Provinces
- 2. Vũ Thị Yên - Đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Mã số: 175. IIIEM.11** 16
The Impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on Vietnam's Trade Value With RCEP Partners
- 3. Ngô Thị Mỹ - Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại. Mã số: 175.1TrEM.11** 28
Analysis of the Situation of Vietnam's Agriculture Export to China Through Trade Indicators

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Võ Văn Dứt - Ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò điều tiết của quy mô và thời gian hoạt động. Mã số: 175.2BAdm.21** 36
The Moderating Effects of Firm Size And Age on Business Ties on SME Export Performance in Vietnam
- 5. Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh và Dương Nguyễn Thanh Tâm - Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Mã số: 175.2FiBa.21** 47
Impacts From Foreign Banking Penetration to Financial Stability of Vietnam Commercial Banks in the Context of Integrating

- 6. Lê Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Việt - Khác biệt giới tính và ảnh hưởng tới cách thức ra quyết định và quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Mã số: 175.2.BAdm.22** 59
Gender Difference and Its Impacts on Decision and Management Methods in Vietnamese SMEs
- 7. Nguyễn La Soa - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán quản trị chiến lược ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: 175. 2BAcc.21** 69
Study on the willingness to apply strategic management accounting in small and medium enterprises in Ha Noi
- 8. Lê Thùy Hương và Nguyễn Thu Hương - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm ống hút giấy thân thiện với môi trường của các nhà hàng và quán cà phê: một khảo sát ở thành phố Hà Nội. Mã số: 175.2BMkt.21** 80
The Factors Influencing the Intention to Purchase Environmentally Friendly Paper Straws in Restaurants and Cafes: A Survey in Hanoi City
- 9. Đinh Thị Phương Anh - Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. Mã số: 175.2FiBa.22** 94
Performance Situation of Vietnamese Commercial Banks and Issues

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang - Rào cản trong áp dụng đổi mới sáng tạo mở: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mã số: 175.3BAdm.31** 103
Barriers in Open Innovation Adoption: Empirical Research in Small and Medium Enterprises in Hanoi

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng

Trường Đại học Thương mại
Email: nguyenhoang@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 28/12/2022

Ngày nhận lại: 08/02/2023

Ngày duyệt đăng: 10/02/2023

Bài viết nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và xuất khẩu tại các địa phương Việt Nam. Trên cơ sở phân tích hồi quy mẫu nghiên cứu 63 tỉnh/thành cả nước trong giai đoạn 2010 - 2021, kết quả nghiên cứu khẳng định tác động của FDI đến xuất khẩu, nhưng chỉ ở một số khía cạnh gồm: vốn FDI đang thực hiện hay đã giải ngân vào nền kinh tế địa phương, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động và GDP mà khối FDI tạo ra trong nền kinh tế các địa phương. Ngược lại, số vốn FDI đăng ký và số dự án FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động đều không có tác động đáng kể đến xuất khẩu của các địa phương. Từ kết quả thu được, bài viết đề xuất 3 nhóm giải pháp chính sách FDI định hướng xuất khẩu, cụ thể: (i) cần thúc đẩy triển khai các dự án FDI ngay sau đăng ký, (ii) thu hút các dự án FDI có số vốn đầu tư lớn và (iii) khuyến khích ưu tiên các dự án FDI hoạt động hiệu quả, đóng góp cao vào giá trị GDP của tỉnh/thành.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI, tác động của FDI, xuất khẩu, yếu tố tác động xuất khẩu, địa phương, Việt Nam.

JEL Classifications: O19, F21, F23

1. Mở đầu

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước tiếp nhận đầu tư thông qua dòng vốn đầu tư trong nền kinh tế, chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý, tăng năng suất lao động, kỹ năng của lực lượng lao động địa phương (UNCTAD, 2002; Pietrzak & Łapińska, 2015; Ahmad và cộng sự, 2018). Trong thương mại quốc tế, FDI cũng được nhận định góp phần tích cực, làm tăng cơ hội xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho dòng hàng từ nước tiếp nhận đầu tư tiếp cận với thị trường nước ngoài (Mukhtarov và cộng sự, 2019; Selimi và cộng sự, 2016; Mijiyawa, 2017). Tuy nhiên, vai trò của FDI đối với xuất khẩu vẫn chưa được sự đồng thuận của các học giả cũng như các nhà hoạch định chính sách, do bản chất của FDI phụ thuộc vào động cơ của nhà đầu tư nước ngoài. Nếu động cơ là vượt qua các rào cản thương

mại của nước chủ nhà (hay nước nhận đầu tư), để tiếp cận và thu lợi từ thị trường nội địa này, thì dòng vốn FDI có thể không thúc đẩy xuất khẩu. Nhưng nếu động cơ nhằm thu lợi từ lợi thế so sánh của nước chủ nhà, để sản xuất với chi phí tương đối thấp hay khai thác lợi thế khác biệt (ví dụ đặc sản nông thổ sản, nhân công giá rẻ, nguyên liệu sẵn có), thì dòng vốn FDI này có khả năng thúc đẩy xuất khẩu của nước chủ nhà ra thị trường thế giới.

Phân tích thực tế tại Việt Nam trong những năm gần đây, tình hình đầu tư FDI đã ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Theo thông kê của Tổng cục Thống kê (2022), tính đến hết 2021, Việt Nam có 34.479 dự án FDI đang hoạt động (so với 3.170 năm 2000), với tổng số vốn đăng ký đạt 419,9 tỷ USD (so với 39.1 tỷ USD năm 2000). Cùng với dòng vốn FDI tăng hàng năm, giá trị xuất khẩu hàng hóa Việt Nam cũng tăng mạnh, từ 5,45 tỷ USD năm 1995; lên

14,48 tỷ USD năm 2000; 72,24 tỷ USD năm 2010; và đạt 336,2 tỷ USD năm 2021. Đặc biệt tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng giá trị xuất khẩu cả nước cũng tăng cao từ 27,03% năm 1995; lên 47,02% năm 2000; 54,20% năm 2010; đạt 73,44% năm 2021. Những con số thống kê này cho thấy dòng vốn FDI vào Việt Nam có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu nước ta trong thời gian qua.

Trong bối cảnh các nghiên cứu về tác động của FDI đến xuất khẩu cho các kết quả khác nhau; thực tế tại Việt Nam qua các con số thống kê chỉ ra có tồn tại mối quan hệ cùng chiều. Nghiên cứu này hướng đến việc làm rõ vai trò của FDI đối với xuất khẩu thông qua nghiên cứu thực nghiệm ở cấp độ địa phương với 63 tỉnh/thành cả nước trong giai đoạn 2010 - 2021. Giả thuyết nghiên cứu chính được đề xuất về tác động tích cực cùng chiều của dòng vốn FDI đến giá trị xuất khẩu tại Việt Nam. Dựa trên kết quả phân tích định lượng và kiểm định giả thuyết nghiên cứu, bài viết đề xuất một số khuyến nghị về chính sách FDI nhằm thúc đẩy xuất khẩu tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan về FDI và tác động đến xuất khẩu của nước nhận đầu tư

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 1993) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 1996), FDI là hoạt động đầu tư tại một nền kinh tế nhằm thu được lợi ích lâu dài của nhà đầu tư trực tiếp ở một nền kinh tế khác. Hoạt động này được xây dựng trên cơ sở lợi ích từ mối quan hệ lâu dài giữa nhà đầu tư trực tiếp và doanh nghiệp FDI. Nhà đầu tư trực tiếp bao hàm các cá nhân hay tổ chức có liên quan đến các doanh nghiệp FDI, hoạt động ở một quốc gia khác với quốc gia cư trú của nhà đầu tư trực tiếp. Doanh nghiệp FDI là doanh nghiệp có cổ phần phổ thông hoặc quyền biểu quyết của các nhà đầu tư nước ngoài từ 10% trở lên (IMF, 1993). Doanh nghiệp FDI có thể là công ty con, công ty liên kết hoặc chi nhánh. Trong đó, công ty con là doanh nghiệp được thành lập, nhà đầu tư nước ngoài kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua một công ty con khác) hơn 50% quyền biểu quyết của cổ đông. Công ty liên kết là doanh nghiệp mà nhà đầu tư trực tiếp và các công ty con của họ kiểm soát từ 10% đến 50% cổ phần có quyền biểu quyết. Chi nhánh là một doanh nghiệp không có cách pháp

nhân thuộc sở hữu chung hoặc toàn bộ của nhà đầu tư nước ngoài. Dựa vào quy định hiện hành tại các nước sở tại, các nhà đầu tư đưa ra quyết định lựa chọn loại hình doanh nghiệp FDI phù hợp và hiệu quả, nhưng quy định của nhiều quốc gia thường hạn chế đối với việc thành lập các công ty con so với thành lập các chi nhánh (IMF, 1993; OECD, 1996).

FDI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu của các quốc gia tiếp nhận đầu tư, bằng cách tạo điều kiện cho các quốc gia đó tiếp cận với khách hàng trên thị trường toàn cầu, khu vực và trong nước. FDI cũng giúp cải thiện năng suất của lực lượng lao động thông qua việc đào tạo lực lượng lao động địa phương, nâng cấp chuyên môn và kỹ năng cho đội ngũ quản lý. Nhìn chung, FDI có tác động trực tiếp và gián tiếp đến xuất khẩu của nước sở tại (UNCTAD, 2002). Tác động trực tiếp là những tác động ảnh hưởng đến việc xuất khẩu của chính các chi nhánh nước ngoài; tác động gián tiếp là những tác động lan tỏa của các tập đoàn đa quốc gia đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp ở nước sở tại. Tác động trực tiếp của FDI đến xuất khẩu của nước nhận FDI tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất của các doanh nghiệp FDI trong hoạt động xuất khẩu như: chế biến nguyên liệu thô tại địa phương, xuất khẩu sản phẩm cuối cùng sử dụng nhiều lao động hay các quy trình thâm dụng lao động và chuyên môn hóa trong các ngành công nghiệp quốc tế (Zhang & Song, 2001). Đối với các doanh nghiệp FDI chuyên chế biến nguyên liệu thô tại địa phương thì sẽ được mở rộng quan hệ kinh doanh quốc tế; nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật về quy trình và chất lượng sản phẩm; được đào tạo và vận hành bài bản các kỹ năng tiếp thị quốc tế nên sẽ gặp rất nhiều thuận lợi trong hoạt động xuất khẩu. Đối với các quốc gia không sở hữu nhiều nguyên liệu thô để phục vụ xuất khẩu, thì có thể trở thành các nhà xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động, chẳng hạn như hàng dệt may và các mặt hàng tiêu dùng khác.

Nếu như các doanh nghiệp ở các nước đang phát triển như Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi xuất khẩu ra thị trường thế giới như: thiếu các kỹ năng thiết kế, đóng gói, phân phối và bảo dưỡng sản phẩm; thiết lập mạng lưới phân phối, nắm bắt kịp thời nhu cầu biến động không ngừng của người tiêu dùng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn quốc tế và truyền thông thương hiệu. Trong bối cảnh đó, các công ty đa quốc

gia có thể giúp các nhà xuất khẩu tại các nước đang phát triển thâm nhập thị trường thế giới, thông qua các thỏa thuận đặc biệt để cung cấp các liên kết tới người tiêu dùng cuối cùng trên thị trường quốc tế (Sultan, 2013). Nhiều nước đang phát triển tăng cường xuất khẩu các sản phẩm thâm dụng lao động và công nghệ bằng cách lắp ráp và gia công các sản phẩm trung gian và bán thành phẩm nhập khẩu (Zhang & Song, 2001). Ví dụ, Trung Quốc đã trở thành nước xuất khẩu thống trị các sản phẩm sử dụng nhiều lao động (như đồ chơi, giày dép, quần áo và đồ thể thao) và một số sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao (như máy móc và thiết bị, bao gồm mạch điện tử, máy xử lý dữ liệu tự động và điện thoại di động) (UNCTAD, 2002). Nhìn chung, các hoạt động xuất khẩu này được tổ chức bởi các công ty đa quốc gia trong mạng lưới sản xuất quốc tế tích hợp theo chiều dọc.

FDI cũng tác động gián tiếp làm tăng năng suất xuất khẩu của các nước nhận FDI theo nhiều cách khác nhau. Các doanh nghiệp bản địa có cơ hội học hỏi và bắt chước các hoạt động xuất khẩu của các chi nhánh nước ngoài và bằng cách tận dụng cơ sở hạ tầng vận tải, thông tin liên lạc và các hoạt động tài chính. Dựa trên những kinh nghiệm này, các doanh nghiệp bản địa có thể tăng năng suất và mở rộng thị trường xuất khẩu (Haddad & Harrison, 1993). Tác động lan tỏa của các tập đoàn đa quốc gia đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp bản địa còn được thể hiện qua việc thúc đẩy cạnh tranh. Các công ty đa quốc gia thường có những lợi thế về công nghệ xử lý sản phẩm, năng lực quản lý và tiếp thị hiện đại, nên khi đầu tư vào các nước sở tại sẽ tăng cường tính cạnh tranh trên thị trường nước chủ nhà (Zhang & Song, 2001). Khi đó, các doanh nghiệp bản địa cũng phải tăng cường áp dụng các biện pháp hiệu quả hơn trên mọi mặt để đủ năng lực cạnh tranh với các công ty đa quốc gia. Bên cạnh đó, FDI cũng tác động gián tiếp đến cấu trúc liên kết giữa doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Nếu các công ty con nước ngoài định hướng xuất khẩu bằng cách tăng cường mua đầu vào từ các công ty địa phương, thì khi công ty con đó lớn mạnh, xuất khẩu sẽ tăng lên, cán cân thương mại của nước chủ nhà sẽ được cải thiện (Din, 1994). Hơn nữa, những mối quan hệ như vậy giữa công ty con nước ngoài và các nhà cung cấp địa phương cũng có tác động lan tỏa công nghệ kỹ thuật, có thể kích

thích cải thiện năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp bản địa.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về tác động của FDI đến xuất khẩu

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được triển khai để kiểm định tác động của vốn FDI đến xuất khẩu của nước nhận FDI (nước chủ nhà) như quan điểm lý luận đã trình bày trên đây. Tuy nhiên, kết quả thu được lại không đồng nhất; một số nghiên cứu tìm ra tác động tích cực và một số khác lại có tác động tiêu cực hoặc không có quan hệ giữa FDI và xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư.

Về tác động tích cực, một số nghiên cứu có thể kể đến như: Mukhtarov và cộng sự (2019), phân tích dữ liệu trong giai đoạn 1980 - 2018 của Jordan, tìm ra mối quan hệ dài hạn giữa dòng vốn FDI và xuất khẩu; cụ thể FDI cứ tăng 1% thì xuất khẩu tăng 0,13%. Selimi và cộng sự (2016) phân tích FDI trong giai đoạn 1996-2013 ở các nước Tây Balkan và chỉ ra rằng FDI có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu ở các quốc gia này. Sultan (2013) kiểm định mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và xuất khẩu của Ấn Độ trong giai đoạn 1980 - 2010 đã chỉ ra rằng FDI và xuất khẩu có mối quan hệ tích cực ổn định lâu dài. Pietrzak & Łapińska (2015) nghiên cứu trao đổi thương mại giữa các quốc gia liên minh Châu Âu (EU) và tìm ra tác động tích cực của FDI đến xuất khẩu của các nước thành viên. Mijiyawa (2017) phân tích dữ liệu bảng của 53 nước Châu Phi trong giai đoạn 1970 - 2009 và chỉ ra rằng dòng vốn FDI càng lớn thì xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước này càng lớn.

Tại Trung Quốc, Wu & Wu (2017) tập trung vào vốn FDI và xuất khẩu của tỉnh Giang Tây trong giai đoạn 1989 - 2015; kết quả chỉ ra có mối quan hệ đồng biến giữa FDI và thương mại quốc tế, trong đó tác động đến xuất khẩu lớn hơn tác động đến nhập khẩu. Sun (2012) phân tích cấp độ doanh nghiệp, xem xét tác động của FDI đối với các doanh nghiệp xuất khẩu Trung Quốc. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ tích cực của dòng vốn FDI và xuất khẩu của các doanh nghiệp địa phương, bất chấp chi phí sản xuất tăng do sự xuất hiện của các nhà đầu tư nước ngoài. Gu và cộng sự (2008) nghiên cứu tác động của FDI đến xuất khẩu của Trung Quốc trong giai đoạn 1995 đến 2005; kết quả cho thấy rằng dòng vốn FDI có tác động tích cực và đáng kể đến xuất khẩu của Trung Quốc. Zhang & Felmingham

(2001) đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa FDI vào Trung Quốc và xuất khẩu cả nước Trung Quốc nói chung và cả của địa phương nói riêng. Nghiên cứu dựa trên chuỗi thời gian hàng tháng từ năm 1986 đến 1999, và cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa vốn FDI tại các địa phương tiếp nhận lượng lớn và rất ít vốn FDI; nhưng lại không có quan hệ giữa FDI và xuất khẩu tại các địa phương nhận lượng vốn FDI trung bình.

Ngược lại, một số nghiên cứu lại tìm ra tác động tiêu cực hoặc quan hệ không rõ ràng của vốn FDI đối với xuất khẩu. Cụ thể, Keorite & Pan (2016) tập trung vào tác động của vốn FDI từ Trung Quốc đến xuất khẩu của Thái Lan. Kết quả cho thấy FDI của Trung Quốc vào Thái Lan làm giảm xuất khẩu hàng hóa trung gian của Thái Lan sang Trung Quốc. Calegario và cộng sự (2014) sử dụng dữ liệu nghiên cứu của 11 ngành công nghiệp Brazil từ 1996 đến 2009 và tìm ra mối tương quan tích cực giữa FDI và xuất khẩu trong ngắn hạn, nhưng lại không có tương quan trong dài hạn. Trong dài hạn, mối quan hệ tích cực giữa FDI và xuất khẩu sẽ chỉ xảy ra trong các ngành định hướng xuất khẩu theo đuổi chiến lược tìm kiếm nguồn lực. Ahmad và cộng sự (2018) phân tích mẫu dữ liệu bảng số liệu 5 nền kinh tế lớn nhất khối ASEAN trong giai đoạn 1981 - 2013; nhưng kết quả không tìm ra mối quan hệ đáng kể giữa FDI và xuất khẩu. Nguyen & Wongsurawat (2017) sử dụng phương pháp chuỗi thời gian (time series) để phân tích dữ liệu Việt Nam trong giai đoạn 1980 - 2013 và cũng không tìm ra tác động đáng kể của FDI đến xuất khẩu. Mahmoodi & Mahmoodi (2016) kiểm định mối quan hệ giữa FDI, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế với 2 mẫu dữ liệu bảng của 8 nước đang phát triển Châu Âu và 8 nước đang phát triển Châu Á. Kết quả phân tích cũng không cho thấy mối quan hệ đáng kể giữa FDI và xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Nhìn chung, đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới phân tích tác động của FDI đến xuất khẩu của nước nhận FDI với nhiều quan điểm khác nhau. Ở cấp độ quốc gia, đa phần các học giả đều đồng thuận mối quan hệ tích cực, đặc biệt tại các nước đang phát triển (Kastratović, 2020), mặc dù vẫn còn một số nghiên cứu cho kết quả ngược lại. Nhưng ở cấp độ địa phương, đi sâu phân tích tình hình cụ thể tại các tỉnh/thành của một quốc gia cụ thể thì còn hạn chế, chỉ có Zhang & Song (2001) và Wu & Wu (2017),

đa phần chỉ mới chạy dữ liệu chuỗi thời gian với một số biến giới hạn. Vì vậy, để làm rõ tác động của FDI đến tình hình xuất khẩu của các địa phương nước nhận FDI, thì cần có nghiên cứu thực nghiệm ở cấp độ địa phương với các phương pháp tiếp cận khác để có những đánh giá chính xác hơn về tác động của FDI đến tình hình xuất khẩu ở các quốc gia nhận FDI một cách toàn diện. Đây chính là hướng tiếp cận của nghiên cứu này, với một giả thuyết tổng quan được đề xuất như sau:

Giả thuyết nghiên cứu: *Vốn FDI có tác động tích cực đến xuất khẩu của nước tiếp nhận đầu tư.*

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm làm rõ sự tác động của FDI đến xuất khẩu của Việt Nam, bài viết tiến hành nghiên cứu thực nghiệm trên mẫu các địa phương để có quy mô mẫu đáng kể. Cụ thể, Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các niên giám thống kê của các tỉnh/thành Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021, được cung cấp bởi Cục Thống kê ở các tỉnh/thành phố. Đây là cơ quan nhà nước thuộc Tổng cục Thống kê có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động thống kê; cung cấp, công bố, phổ biến thông tin thống kê kinh tế - xã hội phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Đảng, chính quyền cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Vì vậy nguồn dữ liệu này được đảm bảo độ tin cậy cao và có thể sử dụng để phân tích trong các mô hình trong nghiên cứu này.

Các dữ liệu sơ cấp thu thập từ niên giám thống kê các địa phương tiếp tục được xử lý tinh lọc. Các năm có dữ liệu không đầy đủ sẽ bị loại khỏi mẫu phân tích; cuối cùng còn lại số liệu của 63 tỉnh/thành, với tổng số lượng 593 năm quan sát trong giai đoạn 2010 - 2021. Từ dữ liệu sẵn có, nghiên cứu chọn lọc lấy các chỉ số liên quan đến FDI theo tiêu chí đầy đủ số liệu, hình thành các biến độc lập. Cụ thể, 5 biến độc lập liên quan đến FDI và 01 biến kiểm soát quy mô nền kinh tế địa phương được xác lập gồm:

- Tỷ trọng vốn FDI đăng ký vào tỉnh/thành so với GDP của tỉnh/thành đó (FDI_DK) = $\frac{\text{Vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động}}{\text{GDP địa phương}}$;

- Số lượng dự án FDI lũy kế còn hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành (FDI_DA);

- Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế trên địa bàn tỉnh/thành (FDI_DT) = $\frac{\text{Vốn đầu tư khu vực FDI}}{\text{tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế địa phương}}$;

- Tỷ trọng số doanh nghiệp FDI so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành (FDI_DN) = Số doanh nghiệp FDI đang hoạt động/Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại địa phương;

- Tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GDP của tỉnh/thành (GDP_FDI) = GDP khu vực FDI/GDP địa phương;

- Quy mô nền kinh tế địa phương (QMKT) = giá trị logarit của GDP địa phương tương ứng vào năm tương ứng.

Mô hình hồi quy được xây dựng như sau:

$$XK_GDP = a_0 + a_1*FDI_DK + a_2*FDI_DA + a_3*FDI_DT + a_4*FDI_DN + a_5*GDP_FDI + a_6*QMKT + a_7*TTKT + \varepsilon$$

Trong đó:

- a_0 đến a_7 : các hệ số cần tìm;
- XK_GDP: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của tỉnh/thành so với GDP của tỉnh/thành đó;
- FDI_DK: Tỷ trọng vốn FDI của tỉnh/thành so với GDP của tỉnh/thành đó;
- FDI_DA: Số lượng dự án FDI lũy kế đang còn hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành;
- FDI_DT: Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế trên địa bàn tỉnh/thành;
- FDI_DN: Tỷ trọng số doanh nghiệp FDI so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành;
- GDP_FDI: Tỷ trọng đóng góp của khối FDI vào GDP của tỉnh/thành;
- QMKT: Quy mô nền kinh tế của tỉnh/thành, được tính bằng giá trị logarit cơ số 10 của GDP hiện hành của tỉnh/thành;
- TTKT: Tăng trưởng kinh tế GDP của tỉnh/thành;
- ε : sai số.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng thu hút FDI và xuất khẩu của các địa phương

Về vốn đầu tư nước ngoài, tính đến hết năm 2021, Việt Nam có 34.479 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 419,88 tỷ USD, tại 59 địa phương trên cả nước (Tổng cục Thống kê, 2022). Trong đó, 5 địa phương có vốn FDI lũy kế còn hoạt động cao nhất năm 2021 là Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu cả nước với số

vốn FDI lũy kế còn hoạt động là 52,92 tỷ USD chiếm 12,6% trên tổng vốn FDI lũy kế của cả nước. Xếp ở vị trí thứ hai là Bình Dương với số vốn FDI lũy kế còn hoạt động là 37,79 tỷ USD, chiếm 9%. Thành phố Hà Nội đứng vị trí thứ ba với 37,58 tỷ USD, chiếm 8,95%. Tiếp theo vị trí thứ 4 và 5 lần lượt là Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xét về số lượng dự án, các chủ đầu tư nước ngoài vẫn tập trung đầu tư nhiều tại các tỉnh, thành phố lớn, có cơ sở hạ tầng thuận lợi. Đặc biệt, thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước về số dự án FDI, với 10.394 dự án FDI chiếm 30,1% trên tổng số dự án FDI của cả nước. Thành phố Hà Nội có 6.700 dự án FDI, chiếm 19,4%; số dự án ở thành phố Hà Nội nhiều hơn Bình Dương 2.678 dự án nhưng xét về tổng vốn FDI lũy kế còn hoạt động đến năm 2021 thì Bình Dương vẫn lớn hơn, mặc dù không đáng kể. Điều này cho thấy, ở thành phố Hà Nội có nhiều dự án FDI nhưng quy mô đầu tư nhỏ hơn Bình Dương.

Về xuất khẩu, theo niên giám thống kê năm 2021, kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 336.166,8 triệu USD, tăng 18,94% so với năm 2020 (Tổng cục Thống kê, 2022). Trong đó đáng chú ý, 5 địa phương dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu lần lượt là: thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bình Dương, Thái Nguyên, Hải Phòng. Kim ngạch xuất khẩu của thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước với 44,9 tỷ USD, chiếm 13,4% trên tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, tăng trưởng 11,56% so với năm 2020. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh khá thấp; trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021, nhiều năm có tốc độ tăng trưởng dưới 6%, tốc độ tăng trưởng cao nhất là 24,95% vào năm 2011. Đáng chú ý, trong 5 tỉnh/thành dẫn đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu Hải Phòng có kim ngạch xuất khẩu thấp nhất, chỉ 23,82 tỷ USD chiếm 7,1%. Nhưng xét về tốc độ tăng trưởng, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 26,21%. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu Hải Phòng giao động trung đối ổn định từ 12,9% đến 41,4% trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021.

Hình dưới đây tổng hợp số liệu FDI và xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2021 cung cấp cái nhìn tổng quan về xu hướng biến động của hai chỉ tiêu này. Nhìn chung, FDI và xuất khẩu tăng trưởng ổn định qua các năm, sơ bộ có thể quan sát thấy sự đồng biến giữa FDI và xuất khẩu. Tuy nhiên, để kiểm định quan hệ này, cần nghiên cứu định lượng

Bảng 1: Phân tích miêu tả mẫu nghiên cứu

Chỉ số	Ký hiệu	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị trung bình	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Tăng trưởng kinh tế (%)	TTKT	593	-15,310	8,129	53,200	5,111
GDP giá hiện hành (tỷ đồng)		593	3.504	81.945	1.371.565	143,820
Quy mô nền kinh tế (logarit cơ số 10 của GDP hiện hành)	QMKT	593	3,545	4,668	6,137	0,413
GDP của khu vực FDI theo giá hiện hành (tỷ đồng)		593	0,000	16.415	269.407	41.082
Tỷ trọng GDP khu vực FDI so với tổng GDP (%)	GDP_FDI	593	0,000	9,948	72,148	13,969
Đầu tư trong nền kinh tế (tỷ VND)		593	2.705	32.496	446.538	52.856
Khu vực vốn FDI đầu tư nước ngoài (tỷ VND)		593	0,000	6.525	91.939	13.264
Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư trong nền kinh tế (%)	FDI_DT	593	0,000	13,872	461,455	25,538
Xuất khẩu (triệu USD)		593	0,000	3.051	44.853	7.025
Tỷ trọng giá trị xuất khẩu so với GDP (%)	EXP_GDP	593	0,000	54,631	639,966	87,243
Tổng vốn FDI đăng ký trong năm (Triệu USD)		593	-33,500	406	8.338	904
Tỷ trọng vốn FDI so với GDP (%)	FDI_DK	593	0,000	97,351	2.236,536	150,730
Số dự án FDI trong năm (đơn vị)		593	0,000	34	1.365	117
Tỷ trọng vốn FDI so với GDP (%)	FDI_DA	593	0,000	330,054	9.942,000	1.026,428
Tổng vốn FDI đăng ký lũy kế còn hoạt động (Triệu USD)		593	0,000	4.542	48.223	8.372
Số DN đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm (đơn vị)		593	436,000	7.612	219.051	23,931
Số doanh nghiệp FDI (đơn vị)		593	1,000	208	7.292	658
Tỷ trọng số DN FDI so với tổng DN đang hoạt động (%)	FDI_DN	593	0,029	1,964	18,104	2,561

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành 2010 – 2021)

Bảng 2: Top 5 tỉnh/thành có vốn FDI lũy kế còn hoạt động cao nhất năm 2021

Đơn vị: * triệu USD

Năm	Cả nước		Hồ Chí Minh		Bình Dương		Hà Nội		Đồng Nai		Bà Rịa - Vũng Tàu	
	Vốn FDI đăng ký*	Số dự án FDI	Vốn FDI đăng ký*	Số dự án FDI	Vốn FDI đăng ký*	Số dự án FDI	Vốn FDI đăng ký*	Số dự án FDI	Vốn FDI đăng ký	Số dự án FDI	Vốn FDI đăng ký	Số dự án FDI
2021	419.884,1	34.479	52.921,6	10.394	37.791,6	4.022	37.582,1	6.700	33.999,3	1.796	33.014,4	517
2020	386.233,5	33.062	48.222,5	9.942	37.579,6	3.937	36.236,7	6.382	31.754,6	1.742	32.742,7	495
2019	363.309,7	30.943	47.379,1	9.202	34.341,6	3.778	34.343,7	5.970	31.233,1	1.662	31.025,9	466
2018	340.849,9	27.454	45.194,3	8.123	31.758,5	3.519	33.134,7	5.110	28.658,8	1.560	29.882,3	414
2017	319.613,1	24.803	43.879,3	7.333	30.339,0	3.305	27.638,0	4.500	27.349,6	1.472	26.838,1	363
2016	293.700,4	22.594	45.293,4	6.762	26.599,7	3.050	25.748,8	3.960	25.871,5	1.368	27.089,3	345
2015	281.882,5	20.069	42.366,8	5.886	24.026,0	2.731	25.490,9	3.467	24.025,9	1.350	27.766,4	322
2014	252.716,0	17.768	38.275,8	5.271	20.086,4	2.513	23.824,7	3.051	21.645,4	1.241	26.810,2	303
2013	234.121,0	15.932	34.852,3	4.809	19.488,1	2.370	22.404,0	2.702	19.336,2	1.162	26.502,5	294
2012	210.521,6	14.522	32.403,2	4.337	17.969,3	2.246	21.205,6	2.456	19.945,4	1.101	26.298,0	287
2011	199.078,9	13.440	32.019,6	3.967	15.461,6	2.135	23.596,0	2.253	18.200,4	1.075	25.891,1	274
2010	194.572,2	12.463	30.011,2	3.617	14.130,4	2.170	20.534,6	1.993	16.794,1	1.060	26.289,3	255

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành 2010 - 2021)

Bảng 3: Top 5 tỉnh/thành có giá trị xuất khẩu cao nhất năm 2021

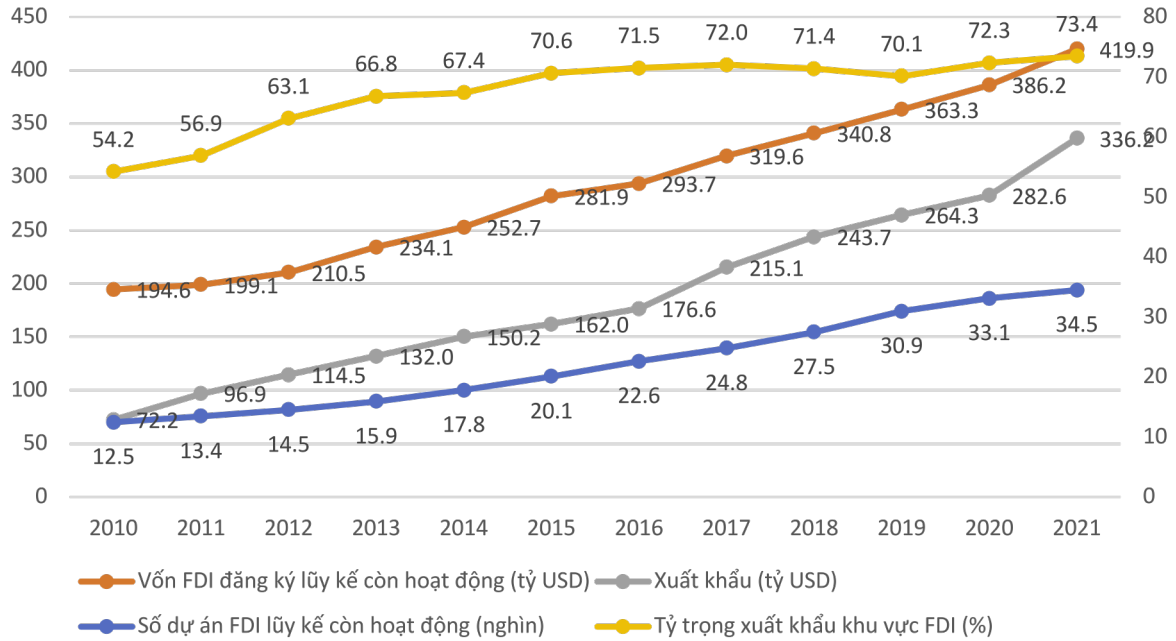
Đơn vị: triệu USD

Năm	Cả nước		Hồ Chí Minh		Bắc Ninh		Bình Dương		Thái Nguyên		Hải Phòng	
	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường	Xuất khẩu (tr. USD)	Tăng trường
2021	336.166,8	18,94%	44.902,0	11,56%	44.853,0	14,69%	32.743,0	17,97%	29.097,5	18,97%	23.816,1	26,21%
2020	282.628,9	6,95%	40.250,7	1,35%	39.109,0	14,90%	27.755,2	9,76%	24.456,9	-11,90%	18.870,2	27,86%
2019	264.267,2	8,44%	39.713,9	4,32%	34.038,0	-7,92%	25.286,5	5,22%	27.761,3	11,30%	14.758,8	26,90%
2018	243.696,8	13,28%	38.068,9	6,89%	36.967,3	17,91%	24.032,5	9,70%	24.942,4	3,58%	11.630,1	41,44%
2017	215.118,6	21,82%	35.615,6	16,33%	31.352,0	41,58%	21.908,4	13,76%	24.080,1	22,63%	8.222,5	36,05%
2016	176.580,8	8,99%	30.615,8	4,19%	22.144,4	2,85%	19.258,7	3,28%	19.635,9	23,06%	6.044,0	33,87%
2015	162.016,7	7,86%	29.385,1	-6,27%	21.531,7	2,17%	18.647,2	7,60%	15.956,5	101,27%	4.514,6	18,00%
2014	150.217,1	13,77%	31.352,1	5,18%	21.074,0	-15,90%	17.330,8	16,79%	7.927,9	3124,08%	3.825,9	25,72%
2013	132.032,9	15,28%	29.806,8	5,43%	25.057,3	66,59%	14.839,2	18,92%	245,9	80,14%	3.043,1	16,17%
2012	114.529,2	18,19%	28.271,6	0,32%	15.041,0	93,89%	12.478,0	19,37%	136,5	-4,05%	2.619,6	12,96%
2011	96.905,7	34,15%	28.181,4	24,95%	7.757,3	216,44%	10.453,0	22,37%	142,3	43,92%	2.319,0	14,55%
2010	72.236,7	26,52%	22.553,5		2.451,4		8.542,0		98,9		2.024,5	

(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành 2010 - 2021)

chuyên sâu, cụ thể phân tích hồi quy với mẫu nghiên cứu như đã được trình bày trong phần phương pháp nghiên cứu trên đây.

& Sig. = 1,171 và B = -0,005 & Sig. = 1,142. Một số dự án FDI lợi dụng chính sách ưu đãi của nước ta để thực hiện chuyển giá, đầu tư những dự án có



(Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh/thành 2010 - 2021)

Hình 1: Biến động vốn FDI và giá trị xuất khẩu trong giai đoạn 2010 - 2021

4.2. Kết quả phân tích định lượng và kiểm định giả thuyết

Kết quả phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS được trình bày trong bảng dưới đây đối với 5 biến độc lập liên quan đến FDI và 01 biến kiểm soát quy mô nền kinh tế của các tỉnh/thành Việt Nam. Theo đó, giá trị thống kê F = 81,662 và giá trị p (Sig.) = 0,000 cho thấy mô hình phù hợp với dữ liệu thu thập được và tồn tại các biến giải thích có ý nghĩa ở ngưỡng tin cậy 95%. Kết quả phân tích đa cộng tuyến của mô hình cho giá trị VIF đều nhỏ hơn 4, đảm bảo không tồn tại hiện tượng này trong mô hình hồi quy. Các chỉ số này cho phép khẳng định mô hình hồi quy đạt mức tin cậy và đi sâu phân tích tác động của các biến nghiên cứu, cụ thể như sau:

Đánh giá tác động của số vốn FDI đăng ký và số dự án FDI đăng ký, kết quả hồi quy cho thấy hai biến này (biến FDI_DK và FDI_DA) đều không có tác động đáng kể đến giá trị xuất khẩu (biến XK_GDP) của các tỉnh/thành ở ngưỡng tin cậy 95% với các cặp hệ số thống kê lần lượt B = -0,026

công nghệ lạc hậu gây tác hại đến môi trường sinh thái hay đầu tư nhằm các mục đích phi kinh tế khác mà không thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế. Bên cạnh đó, cũng có nhiều dự án được giao kế hoạch vốn lớn hơn khả năng thực hiện, dẫn đến giải ngân chậm hay gặp khó khăn trong thủ tục xét duyệt giải ngân, điều chỉnh, bổ sung các hiệp định vay... do đó các dự án không được triển khai theo đúng tiến độ ảnh hưởng đến tính hiệu quả của các dự án.

Đánh giá tác động của số vốn FDI đầu tư trong nền kinh tế hay vốn FDI đã triển khai, kết quả hồi quy cho thấy biến FDI_DT có tác động tích cực cùng chiều đến giá trị xuất khẩu (biến XK_GDP) của các tỉnh/thành ở ngưỡng tin cậy 95% với B = 0,242 & Sig. = 0,046 < 0,05. FDI góp phần quan trọng vào việc bổ sung nguồn vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong giai đoạn 2011 - 2020, bình quân vốn FDI thực hiện hàng năm chiếm khoảng 22 - 23% trên tổng vốn đầu tư xã hội. Điều này góp phần đáng kể thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Giá trị Sig.	Kiểm định đa cộng tuyến	
	B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	Hệ số VIF
(Constant)	21,739	44,242		0,491	0,623		
FDI_DK	-0,026	0,019	-0,045	-1,370	0,171	0,879	1,137
FDI_DA	-0,005	0,003	-0,059	-1,471	0,142	0,575	1,740
FDI_DT	0,242*	0,121	0,071	2,004	0,046	0,741	1,349
FDI_DN	6,670***	1,582	0,196	4,217	0,000	0,431	2,320
GDP_FDI	3,255***	0,338	0,521	9,637	0,000	0,318	3,146
QMKT	-2,523	9,807	-0,012	-0,257	0,797	0,431	2,320

R = 0,675; R Square = 0,455; Adjusted R Square = 0,450;
F = 81,662; Sig. = 0,000.

*p < 0,05; ** p < 0,01; *** p < 0,001
(Nguồn: Tác giả phân tích và tổng hợp)

kinh tế, tăng năng lực sản xuất, khai thông thị trường quốc tế, gia tăng kim ngạch xuất khẩu và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế. Nhờ vào các hoạt động sản xuất chế tạo và chế biến định hướng xuất khẩu của khu vực FDI, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đã được chuyển đổi và ngày càng đa dạng chủng loại, từ sản phẩm thương phẩm thô và nông sản sang các sản phẩm chế tạo, chế biến thâm dụng lao động và công nghệ.

Đánh giá tác động của số doanh nghiệp FDI đang hoạt động, kết quả hồi quy cho thấy biến FDI_DN có tác động tích cực cùng chiều đến giá trị xuất khẩu (biến XK_GDP) của các tỉnh/thành ở ngưỡng tin cậy 95% với B = 6,670 & Sig. = 0,000 < 0,05. Hệ số B lớn thể hiện tác động mạnh của chỉ số này đến xuất khẩu của tỉnh/thành. Các doanh nghiệp FDI hiện nay chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo; tính đến cuối năm 2021, các ngành này chiếm hơn nửa về số vốn đầu tư FDI tại Việt Nam do trong giai đoạn mở cửa kinh tế, nước ta khuyến khích đầu tư FDI vào lĩnh vực công nghiệp và chế biến với nhiều chính sách, hỗ trợ thu hút đầu tư, nhằm mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời, với lợi thế về nguồn lao động dồi dào, nguồn tài nguyên sẵn có, kí kết nhiều Hiệp định thương mại với nhiều đối tác trên thế giới;

Việt Nam đã thu hút nhiều đối tác có thế mạnh về lĩnh vực này, cũng như thu hút được nhiều dự án đầu tư từ các tập đoàn lớn trên thế giới như: Microsoft, Samsung, Sony, Toshiba, Intel... Những dự án đầu tư này đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ cho ngành chế biến, chế tạo của Việt Nam, giúp các doanh nghiệp có cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tăng năng lực xuất khẩu.

Đánh giá tác động của đóng góp khu vực FDI vào GDP, kết quả hồi quy cho thấy biến GDP_FDI có tác động tích cực cùng chiều đến giá trị xuất khẩu (biến XK_GDP) của các tỉnh/thành ở ngưỡng tin cậy 95% với B = 3,255 & Sig. = 0,000 < 0,05. Hệ số B lớn thể hiện tác động mạnh của chỉ số này đến xuất khẩu của tỉnh/thành. Theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, khu vực FDI đóng góp vào GDP là 15,15% năm 2010, 18,07% năm 2015, 20% năm 2019; hiện nay khu vực FDI đóng góp vào GDP là 20,13%, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp; so với trung bình của thế giới, khu vực FDI đóng góp vào GDP của Việt Nam cao hơn 9,4 điểm (20% so với 10,6%). Khu vực FDI trong thời gian vừa qua liên tục xuất siêu bù đắp nhập siêu của doanh nghiệp trong nước và tạo ra xuất siêu của quốc gia.

Cuối cùng, đối với biến kiểm soát *quy mô nền kinh tế địa phương*, kết quả hồi quy cho thấy biến QMKT không có tác động đáng kể đến giá trị xuất khẩu (biến XK_GDP) của các tỉnh/thành ở ngưỡng tin cậy 95% với $B = -2,523$ & $Sig. = 0,797 > 0,05$. Một nền kinh tế sẽ không thể xuất khẩu tất cả các chủng loại sản phẩm được sản xuất ra tại địa phương đó, mà chỉ có thể chọn một số sản phẩm nhất định. Lợi thế cạnh tranh đặc trưng của nền kinh tế quyết định loại sản phẩm được lựa chọn để xuất khẩu. Có thể nói cách khác, quy mô kinh tế của tỉnh/thành không quyết định đến giá trị xuất khẩu của tỉnh/thành đó, mà còn tùy thuộc vào lợi thế cạnh tranh sẵn có của nó. Hiện nay, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam đang có xu hướng chuyển từ các ngành có lợi thế cạnh tranh truyền thống sang các ngành mới. Do đó, các nền kinh tế địa phương chú trọng vào hoạt động xuất khẩu cần nắm bắt những thay đổi trong xu hướng tiêu dùng trên thị trường thế giới.

Khái quát lại, kết quả nghiên cứu cho phép khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa FDI và giá trị xuất khẩu tại các địa phương Việt Nam; tuy nhiên chỉ một phần với các FDI có một số đặc điểm cụ thể, gồm: tỷ trọng vốn FDI đã triển khai càng cao, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động càng cao và khu vực FDI tạo ra càng nhiều GDP thì tác động tích cực cùng chiều của FDI đến giá trị xuất khẩu của địa phương càng cao và rõ nét. Trong đó, số lượng doanh nghiệp FDI đang hoạt động có tác động tích cực và mạnh nhất ($B = 6,670$), tiếp theo là đóng góp của khu vực FDI vào GDP ($B = 3,255$). Vốn FDI đã triển khai có tác động tích cực đến giá trị xuất khẩu nhưng mức độ tác động nhẹ nhất trong các yếu tố ảnh hưởng ($B = 0,242$). Đây chính là các điểm nhấn mà các chính sách FDI và xuất khẩu của các nước đang phát triển như Việt Nam có thể hướng đến nhằm thu hút FDI và thúc đẩy xuất khẩu ra thị trường thế giới.

5. Khuyến nghị chính sách

Từ kết quả nghiên cứu thu được trên đây, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách FDI tại Việt Nam như sau:

- *Nhóm giải pháp thúc đẩy triển khai các dự án FDI ngay sau đăng ký, gồm:*

Thứ nhất, về chính sách, pháp luật, Nhà nước cần ban hành các Nghị định và Thông tư hướng dẫn các bộ luật để tạo sự bình đẳng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là phải bảo đảm tính

minh bạch, giữ vững sự ổn định của nền kinh tế; không làm ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp FDI khi áp dụng các Luật mới; sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh; thực hiện các biện pháp thúc đẩy giải ngân.

Thứ hai, về quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư FDI, thường xuyên đối thoại giữa lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành với các chủ đầu tư, đảm bảo các dự án FDI hoạt động đúng tiến độ và hiệu quả; đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền đại phương các tỉnh/thành; chú trọng vào công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật, tránh tình trạng ban hành chính sách ưu đãi vượt khung; giảm dần sự tham gia trực tiếp của cơ quan quản lý trung ương vào xử lý các vấn đề cụ thể ở địa phương; tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động đầu tư FDI từ trung ương đến địa phương.

- *Nhóm giải pháp thu hút các dự án FDI có số vốn đầu tư lớn gồm:*

Thứ nhất, cần hoàn thiện chính sách thu hút vốn FDI; xây dựng những chủ trương, định hướng mới trong thu hút vốn FDI đảm bảo đồng bộ, nhất quán từ Trung ương đến địa phương nhằm tăng tốc nền kinh tế. Tập trung thu hút các dự án FDI có quy mô vốn lớn, nắm giữ công nghệ cao đến từ các nước phát triển hàng đầu trên thế giới để tận dụng được những ưu thế của hiệu ứng lan tỏa, bằng cách ban hành các chính sách hấp dẫn nhằm thu hút các nhà đầu tư, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong môi trường đầu tư của Việt Nam; hạn chế những dự án chỉ có công nghệ trung bình/kém, sử dụng nhiều đất và tiêu tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, cần cải thiện môi trường đầu tư, tăng sự hấp dẫn đối với FDI với một giải pháp khác như: cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho đầu tư FDI, đẩy mạnh việc xây dựng các đặc khu kinh tế, khu chế xuất; ban hành luật chống độc quyền và kiểm soát việc bán phá giá, tăng cường các biện pháp chống hành vi gian lận thương mại; cải cách thủ tục hành chính để nhà đầu tư tránh khỏi các thủ tục rắc rối, phiền hà khi quyết định đầu tư vào Việt Nam; triển khai hệ thống dịch vụ hỗ trợ hiệu quả, để giảm bớt chi phí, tăng thêm các ưu đãi cho các chủ đầu tư; xây

dựng và triển khai hiệu quả các dự án gọi vốn đầu tư để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư trong việc lựa chọn cơ hội đầu tư; xây dựng mới và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- *Nhóm giải pháp khuyến khích ưu tiên các dự án FDI hoạt động hiệu quả, đóng góp cao vào giá trị GDP của tỉnh/thành*: Chính quyền địa phương các tỉnh/thành cần rà soát lại việc sử dụng vốn FDI của các dự án FDI trên địa bàn để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý; ưu tiên các điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước; kiểm soát chặt chẽ những dự án đầu tư không phù hợp với nhu cầu phát triển của Việt Nam hoặc những lĩnh vực gây ảnh hưởng tới môi trường. Vì vậy, chính quyền địa phương cần tăng cường đẩy mạnh cải cách hành chính; hỗ trợ các chính sách xúc tiến đầu tư; truyền thông hình ảnh sản phẩm, doanh nghiệp, địa phương để thu hút những dự án đầu tư chiến lược; hỗ trợ gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất; khai thác triệt để thị trường nội địa; mở rộng thị trường quốc tế...

6. Kết luận

Nếu như vai trò tích cực của FDI đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận đầu tư, đặc biệt với các nước đang phát triển như Việt Nam, đã được thừa nhận rộng rãi; thì tác động của FDI đến xuất khẩu vẫn còn nhiều tranh luận. Ý nghĩa quan trọng của nghiên cứu này đã khẳng định lý luận mối quan hệ tích cực giữa FDI và xuất khẩu của nước sở tại, làm rõ các đặc điểm của FDI có vốn giải ngân lớn, có số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cao và tạo ra nhiều giá trị GDP mới có tác động tích cực đối với xuất khẩu. Một trong những đóng góp khác của nghiên cứu nằm ở cách tiếp cận ở cấp độ địa phương, để phân tích chuyên sâu tại một nước đang phát triển là Việt Nam. Đồng thời, về phương pháp nghiên cứu, bài viết cũng sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính, thay vì phương pháp phân tích chuỗi thời gian sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu trước đây.

Kết quả nghiên cứu của bài viết mở ra các hướng nghiên cứu chuyên sâu về chính sách FDI nhằm thúc đẩy nâng cao xuất khẩu của các địa phương Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung. Các định hướng chính sách này tập trung vào: (i) thúc đẩy triển khai các dự án FDI

ngay sau đăng ký, (ii) thu hút các dự án FDI có số vốn đầu tư lớn và (iii) khuyến khích ưu tiên các dự án FDI hoạt động hiệu quả, đóng góp cao vào giá trị GDP của địa phương. Một số định hướng phát triển chủ đề cũng có thể kể đến như các nghiên cứu tại các địa phương của các nước đang phát triển khác; nghiên cứu so sánh địa phương giữa các nước khác nhau; hay áp dụng các phương pháp nghiên cứu khác như phân tích dữ liệu mảng (panel data)... sẽ cho những kết quả khẳng định tin cậy và trên phạm vi rộng hơn về tác động của FDI đến xuất khẩu của nước nhận đầu tư. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ahmad, F., Draz, M. U., & Yang, S. C. (2018). Causality nexus of exports, FDI and economic growth of the ASEAN5 economies: evidence from panel data analysis. *Journal of International Trade and Economic Development*, 27(6), 685–700. <https://doi.org/10.1080/09638199.2018.1426035>.
2. Calegário, C. L. L., Bruhn, N. C. P., & Pereira, M. C. (2014). Foreign Direct Investment and Trade: A Study on Selected Brazilian Industries. *Latin American Business Review*, 15(1), 65-92. <https://doi.org/10.1080/10978526.2014.871217>.
3. Din, M. ud. (1994). Export processing zones and backward linkages. *Journal of Development Economics*, 43(2), 369–385. [https://doi.org/10.1016/0304-3878\(94\)90014-0](https://doi.org/10.1016/0304-3878(94)90014-0).
4. Gu, W., Awokuse, T., & Yuan, Y. (2008). The Contribution of Foreign Direct Investment to China's Export Performance: Evidence from Disaggregated Sectors. In *2008 Annual Meeting, July 27-29, ...* (Issue January). <http://ideas.repec.org/p/ags/aaea08/6453.html>.
5. Haddad, M., & Harrison, A. (1993). Are there positive spillovers from direct foreign investment? Evidence from panel data for Morocco. *Journal of Development Economics*. 42(1), 51-74. [https://doi.org/10.1016/0304-3878\(93\)90072-U](https://doi.org/10.1016/0304-3878(93)90072-U).
6. IMF. (1993). Balance of Payments Manual. In *International Monetary Fund*. International Monetary Fund. <https://doi.org/10.2307/2549626>.
7. Kastratović, R. (2020). The impact of foreign direct investment on host country exports: A meta-analysis. *World Economy*, 43(12), 3142-3183. <https://doi.org/10.1111/twec.13011>.

8. Keorite, M., & Pan, H. (2016). The impacts of Chinese direct investment in Thailand on the Sino-Thai bilateral trade. *Journal of Chinese Economic and Foreign Trade Studies*, 9(1), 24–39. <https://doi.org/10.1108/JCEFTS-07-2015-0018>.
9. Mahmoodi, M., & Mahmoodi, E. (2016). Foreign direct investment, exports and economic growth: Evidence from two panels of developing countries. *Economic Research-Ekonomika Istrazivanja*, 29(1), 938-949. <https://doi.org/10.1080/1331677X.2016.1164922>.
10. Mijiyawa, A. G. (2017). Does Foreign Direct Investment Promote Exports? Evidence from African Countries. *World Economy*, 40(9), 1934-1957. <https://doi.org/10.1111/twec.12465>.
11. Mukhtarov, S., Alalawneh, M. M., Ibadov, E., & Huseynli, A. (2019). The impact of foreign direct investment on exports in Jordan: An empirical analysis. *Journal of International Studies*, 12(3), 38–47. <https://doi.org/10.14254/2071-8330.2019/12-3/4>.
12. Nguyen, T. N., & Wongsurawat, W. (2017). Multivariate cointegration and causality between electricity consumption, economic growth, foreign direct investment and exports: Recent evidence from Vietnam. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 7(3), 287-293.
13. OECD. (1996). *Benchmark Definition of Foreign Direct Investment* (3rd Editio). Organisation for Economic Cooperation and Development.
14. Pietrzak, M. B., & Łapińska, J. (2015). Determinants of the European Union's trade - Evidence from a panel estimation of the gravity model. *E a M: Ekonomie a Management*, 18(1), 18-27. <https://doi.org/10.15240/tul/001/2015-1-002>.
15. Selimi, D. S. N., Sadiku, D. S. L., & Reçi, M. K. (2016). The Impact of Foreign Direct Investment on the Export Performance: Empirical Evidence for Western Balkan Countries. *ILIRIA International Review*, 6(1), 57. <https://doi.org/10.21113/iir.v6i1.235>.
16. Sultan, Z. A. (2013). A Causal Relationship between FDI Inflows and Export: The Case of India. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 4(2), 1-10.
17. Sun, S. (2012). The role of FDI in domestic exporting: Evidence from China. *Journal of Asian Economics*, 23(4), 434-441. <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2012.03.004>.
18. Tổng cục Thống kê. (2022). *Niên giám thống kê - The Statistical Yearbook 2021*. NXB Thống kê.
19. UNCTAD. (2002). *World Investment Report 2002: transnational corporations and export competitiveness*. United Nations Conference on Trade and Development. [https://doi.org/10.1016/S0969-5931\(03\)00022-2](https://doi.org/10.1016/S0969-5931(03)00022-2).
20. Wu, Z. Y., & Wu, C. (2017). FDI and foreign trade: Evidence from Jiangxi Province in China. *Journal of Discrete Mathematical Sciences and Cryptography*, 20(6-7), 1285-1289. <https://doi.org/10.1080/09720529.2017.1392436>.
21. Zhang, K. H., & Song, S. (2001). Promoting exports: The role of inward FDI in China. *China Economic Review*, 11(4), 385–396. [https://doi.org/10.1016/S1043-951X\(01\)00033-5](https://doi.org/10.1016/S1043-951X(01)00033-5).
22. Zhang, Q., & Felmingham, B. (2001). The relationship between inward direct foreign investment and China's provincial export trade. *China Economic Review*, 12(1), 82-99. [https://doi.org/10.1016/S1043-951X\(01\)00044-X](https://doi.org/10.1016/S1043-951X(01)00044-X).

Summary

This paper focuses on the relationship between foreign direct investment (FDI) and exports at provincial level in Vietnam. Examining a sample of 63 Vietnamese provinces in the period 2010 - 2021, the research findings confirm the positive impact of FDI on provincial exports, but only in some aspects, including: disbursed FDI, the number of active FDI enterprises and the GDP created by the FDI sector. In contrast, the accumulated registered active FDI capital and the accumulated number of active FDI projects have no significant impact on provincial exports. On the basis of results obtained, we propose 3 groups of policy recommendations, aiming at (i) promoting the implementation of FDI projects immediately after registration, (ii) attracting FDI projects with large investment capital, and (iii) prioritizing FDI projects that create high GDP value of the provinces.